

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GÒ QUAO
TỈNH KIÊN GIANG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 25/2022/DS-ST
Ngày: 22-6-2022
“V/v Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ QUAO, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Kim Nhập.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lương Thị Hồng Hạnh.

Ông Võ Văn Liêm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nghĩa – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Quao tham: Không gia phiên tòa.

Trong ngày 22 tháng 6 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gò Quao, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 104/2021/TLST-DS, ngày 08/6/2021 về việc “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2022/QĐXXST-DS, ngày 05 tháng 5 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Từ Văn S – Sinh năm 1951 và Bà Huỳnh Thị M – Sinh năm 1966, (có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp H, xã Đ, huyện G, K.

- Bị đơn: Ông Trần Văn Ph – Sinh năm 1967 (có mặt) và Bà Lâm Ngọc L – Sinh năm 1972 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp H, xã Đ, huyện G, K.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về phía Nguyên đơn:

1/- Ông Từ Lạc H – sinh năm 1963, (có mặt)

Địa chỉ: 542, L, phường A, Thành phố R, tỉnh K.

2/- Anh Lê Thành I – sinh năm 1981, (có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp H, xã Đ, huyện G, K.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 12/5/2021, bản tự khai và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Huỳnh Thị M và ông Từ Văn S trình bày:

Do chỗ quen biết thân thiết và thấy gia đình bà L, ông Ph có cơ sở làm ăn đang hoàng nên vợ chồng tôi mới nhận lời đi hỏi vay tiền dùm tiền cho vợ

chồng bà L và ông Ph nhiều lần để vợ chồng bà L về bỏ thêm vào làm vốn làm ăn, cụ thể như sau:

Ngày 20/12/2018 âl bà L nhờ chúng tôi vay dùm tiền của ông Từ Lạc Hồng ở Tp. Rạch Giá số tiền 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng), lãi suất là 1%/tháng, đóng lãi hàng tháng, mục đích vay là dùng để trang trải trong kinh doanh. Sau đó, đến ngày 15/4/2019 âl bà L có trả cho tôi được 100.000.000đ (một trăm triệu đồng), còn lại 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng) vẫn thỏa thuận đóng lãi hàng tháng.

Đến ngày 04/10/2020 âl vợ chồng bà L tiếp tục nhờ chúng tôi vay dùm tiền của cháu tôi là Lê Thành I trú tại ấp H, xã Đ, huyện G số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng), lãi suất thỏa thuận là 3%/tháng, mục đích vay tiền để trang trải trong đám cưới cho con gái.

Tiếp đó, đến ngày 15/3/2021 âl vợ chồng bà L tiếp tục nhờ vợ chồng tôi vay dùm tiền của cháu tôi là Lê Thành I thêm số tiền 150.000.000đ (một trăm năm mươi triệu đồng). Số tiền này khi vay bà L thỏa thuận là sẽ trả lại bằng cách góp mỗi ngày là 1.800.000đ, thời gian góp là 90 ngày. Nhưng sau đó, bà L yêu cầu xin chuyển thành tiền tháng với lãi suất là 1%/tháng.

Các lần giao nhận tiền nêu trên chúng tôi đều có làm biên nhận, bên vay và bên nhận đều cùng ký tên nhưng do chỗ thân quen nên những lần giao tiền vợ chồng tôi không có đòi phải có đầy đủ mặt 2 vợ chồng bà L mà chúng tôi giao cho bà L nhận tiền, ký tên và lấn tay vào biên nhận giao cho chúng tôi giữ.

Đối với số tiền vay 2 lần đầu bà L đóng lãi đầy đủ theo thỏa thuận nên chúng tôi tin tưởng mới đi hỏi vay thêm lần thứ 3 nhưng từ lần vay thứ 3 trở về sau bà L không thực hiện theo đúng thỏa thuận, bà L không đóng lãi nữa và nói rằng tất cả tiền bạc hiện nay do chồng bà quản lý nên bà không có tiền để đóng lãi. Bà có cam kết đối với số tiền 150.000.000đ vay lần thứ ba của Lê Thành Ích đến cuối năm 2023 bà sẽ trả 50.000.000đ nhưng không được cháu Ích đồng ý. Vì hiện nay cháu I không thể lao động, tiền cho vay là tiền bảo hiểm nên gửi ngân hàng không được bao nhiêu chủ yếu cho vay để kiếm thêm lãi để mua tã mua thuốc mà hiện nay bà L không trả thì không có tiền xoay sở cuộc sống.

Cả ba lần giao tiền đều do vợ chồng tôi trực tiếp giao cho bà L nên ông H và ông I để cho vợ chồng tôi khởi kiện vợ chồng bà L, còn giữa vợ chồng tôi với ông H và ông I chúng tôi sẽ tự thỏa thuận với nhau.

Tại phiên tòa, bà Huỳnh Thị M và ông Từ Văn S yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Lâm Ngọc L và chồng là ông Trần Văn Ph phải **có trách nhiệm liên đới** trả cho vợ chồng ông bà số tổng cộng số tiền là 550.000.000đ (năm trăm năm mươi triệu đồng) và tính lãi theo lãi suất quy định của Nhà nước đối với số tiền của ông Lê Thành Ích là 250.000.000đ tính lãi kể từ ngày 15/3/2021 âl đến khi xét xử, còn số tiền 300.000.000đ của ông Từ Lạc Hồng là 300.000.000đ tính lãi kể từ ngày 25/3/2021 âl đến khi xét xử để ông bà trả tiền lại cho ông Hồng và ông Ích.

Đối với yêu cầu khởi kiện nêu trên của nguyên đơn, tại Bản tự khai, biên bản hòa giải ngày 09/3/2022 bị đơn bà Lâm Ngọc L trình bày:

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị M và ông Từ Văn S tôi có ý kiến như sau: Tôi không có mượn tiền của bà M một lần mà mượn nhiều lần và tôi mua số đề đưa vào tiền gốc để tính lãi với lãi suất 6,0%/tháng đến khi đóng không nổi xin đóng 2 tháng là 47.000.000đ (Bốn mươi bảy triệu đồng). Đóng thời gian sau xin giảm tiếp 5,0%/tháng, thời gian sau xin giảm tiếp là 3,0%/tháng. Đến khi tôi đóng không nổi nữa thì tôi kiếm người vô hụi để trả tiền cho bà M, đưa bà M làm hụi viên, bà M hốt 3 đầu hụi viên (3 chân), một chân hốt được là 140.000.000đ (Một trăm bốn mươi triệu đồng), thời gian sau hốt tiếp một đầu hụi là 140.000.000đ (Một trăm bốn mươi triệu đồng), thời gian sau hốt tiếp một đầu hụi nữa là 130.000.000đ (Một trăm ba mươi triệu đồng). Tổng cộng 410.000.000đ (Bốn trăm mười triệu đồng), số tiền có chênh lệch nhưng không đáng kể, do tôi tính số chẵn. Tôi đóng hụi chết hàng tháng cho đến nay vẫn còn đóng 5.000.000đ/tháng. Sự việc xảy ra tôi có thương lượng với bà M cho tôi thiếu 2 năm sau, tức là đến năm 2023 mỗi năm tôi sẽ trả 50.000.000đ/năm đến hết nợ. Bà M chấp nhận làm giấy cho tôi ký, trước khi tôi ký tôi nói đưa về cho chồng tôi coi bởi vì tôi không rành chữ nghĩa, bà M không chịu áp lực đẩy tôi ngồi xuống để ký tên.

Đối với số tiền bà M khởi kiện yêu cầu tôi trả tổng cộng là 550.000.000đ (năm trăm năm mươi triệu đồng) thì tôi thừa nhận là tôi có nợ bà M số tiền trên nhưng bà M cho tôi vay, mượn nhiều lần và tiền tôi mua số đề thiếu bà M rồi bà M tính lãi cộng vô, số tiền này là số tiền nợ của khoảng 10 năm về trước cộng lại cho tới bây giờ chứ không phải là tôi mượn một lần.

Nguyễn vọng: Tôi vẫn đồng ý trả số tiền 550.000.000đ (năm trăm năm mươi triệu đồng) cho bà M nhưng tôi yêu cầu bà M thực hiện theo lời hứa và sự thỏa thuận trước đây là 2 năm nữa đến năm 2023 mỗi năm tôi sẽ trả cho bà M 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng) trả cho đến khi nào dứt số tiền 550.000.000đ (năm trăm năm mươi triệu đồng) thì thôi. Còn lãi thì tôi đã bẻ nợ nên tôi không có khả năng trả lãi nữa nên tôi không thể trả lãi theo yêu cầu của bà M, xin bà M không tính lãi tiếp.

Tại Bản tự khai, biên bản hòa giải ngày 09/3/2022 và tại phiên tòa Đồng bị đơn ông Trần Văn Ph trình bày:

Hai bên gia đình rất thân thiết kết nghĩa cha nuôi từ đó bà M rất thấu hiểu được ưu và khuyết điểm của gia đình tôi. Từ đó bà M và vợ tôi có hợp tác làm ăn với nhau hay không tôi hoàn toàn không biết cho nên tôi hỏi thăm bà M vợ tôi có thiếu tiền bà M không thì bà M trả lời là “không”. Sau đó tôi hỏi tiếp vợ tôi có cho bà M mượn tiền không, bà M nói “có”. Sau khi bẻ nợ bà M lên tiếng nói với tôi “vợ tôi thiếu tiền bà M”, bà M nói rất ngập ngừng.

Về phần nguyên đơn bà M khai báo là: Làm ăn không hợp pháp; vay lãi suất cao 6,0%/tháng; mượn tiền không có chứng cứ rõ ràng; quay phim, chụp ảnh không thỏa thuận hai bên; vu khống hợp đồng vay tài sản; vu khống kiện người không trong cuộc; vay mượn tiền không có người thứ ba (ngoài bà M); đóng hụi chết hàng tháng (bà M hốt hụi vợ tôi đóng tiền); đưa bà con vào cuộc khống chế vợ chồng tôi, dụ người đưa tài sản không thành; cho vay cao nhưng lúc khai báo lại tính theo lãi suất nhà nước.

Theo thông báo về việc thụ lý vụ án bà Huỳnh Thị M, ông Từ Văn S buộc vợ chồng tôi phải trả cho ông bà tổng cộng số tiền là 550.000.000đ (Năm trăm năm mươi triệu đồng), tôi không đồng ý vì số tiền trên vay mượn không rõ ràng và **tôi không trực tiếp vay mượn nên kiện tôi là không đúng.**

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan về phía nguyên đơn ông Từ Lạc Hồng trình bày:

Đối với số tiền tôi cho vợ chồng ông Từ Văn S và bà Huỳnh Thị M vay thì tôi sẽ tự thỏa thuận với ông S và bà M nên tôi không có yêu cầu độc lập trong vụ kiện này, nếu sau này tôi và ông S, bà M không giải quyết được mà xảy ra tranh chấp thì tôi sẽ khởi kiện ông S và bà M thành một vụ kiện dân sự khác.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan về phía nguyên đơn anh Lê Thanh Ích trình bày:

Đối với vụ việc này ông Ph nói không biết là tôi không đồng ý, bởi vì khi cho vay tiền thì tôi không có trực tiếp giao tiền cho vợ chồng bà L và ông Ph mà thông qua Di của tôi là bà M cho vay. Nhưng khi bà L không đồng ý đóng lãi cũng như trả tiền gốc cho tôi nữa thì tôi có qua nhà bà L, tôi không gặp được bà L, tôi gặp ông Ph thì tôi cũng trình bày hoàn cảnh tôi khó khăn, tôi đưa tiền để bà M cho bà L vay dùm thì ông Ph có nói với tôi từ từ giải quyết nghĩa là ông Ph vẫn biết đối với số nợ này. Sau đó, tôi thấy lâu mà không nghe ông Ph nói gì nên tôi xuống lần thứ hai thì ông Ph không hứa khi nào trả mà nói khi nào tôi có tiền mà lương tâm tôi cho phép thì tôi sẽ trả và không chịu thỏa thuận nên tôi mới về nói bà M làm đơn khởi kiện.

Đối với số tiền tôi cho vợ chồng ông Từ Văn S và bà Huỳnh Thị M vay thì tôi sẽ tự thỏa thuận với ông S và bà M nên tôi không có yêu cầu độc lập trong vụ kiện này, nếu sau này tôi và ông S, bà M không giải quyết được mà xảy ra tranh chấp thì tôi sẽ khởi kiện ông S và bà M thành một vụ kiện dân sự khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng và quan hệ pháp luật tranh chấp: Cho rằng quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm nên bà Huỳnh Thị M, ông Từ Văn S khởi kiện bà Lâm Ngọc L, ông Trần Văn Ph về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” được Tòa án thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền được quy định tại khoản 3 Điều 26 và Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Tại phiên Tòa, bị đơn bà Lâm Ngọc L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do lần thứ hai. Xét việc vắng mặt này không gây trở ngại khi xét xử vụ án, căn cứ vào Điều 228 BLTTDS vụ án vẫn được xét xử theo quy định.

[2] Về nội dung: Nguyên đơn bà Huỳnh Thị M, ông Từ Văn S và bị đơn bà Lâm Ngọc L công nhận với nhau: Trong khoảng thời gian từ tháng 12/2018 đến tháng 3/2021, giữa bà M, ông S và bà L có thỏa thuận giao kết hợp đồng vay tài sản với nhau 03 lần, cụ thể:

Vào ngày 20/12/2018 ả bà M, ông S cho bà L vay số tiền 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng), lãi suất là 1%/tháng, đóng lãi hàng tháng, mục đích vay là dùng để trang trải trong kinh doanh. Sau đó, đến ngày 15/4/2019 ả bà L có trả cho bà M, ông S được 100.000.000đ (một trăm triệu đồng), còn lại 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng) vẫn thỏa thuận đóng lãi hàng tháng.

Ngày 04/10/2020 ả bà M, ông S cho bà L vay số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng), lãi suất thỏa thuận là 3%/tháng, mục đích vay tiền để trang trải trong đám cưới cho con gái.

Ngày 15/3/2021 ả bà M, ông S cho bà L vay thêm số tiền 150.000.000đ (một trăm năm mươi triệu đồng). Các lần giao nhận tiền nêu trên giữa hai có làm biên nhận và bên vay và bên nhận đều cùng ký tên, biên nhận do vợ chồng bà M, ông S giữ.

Thời gian đầu hai bên thực hiện theo đúng thỏa thuận vay với nhau, đến lần vay thứ ba thì bà L không thực hiện theo đúng thỏa thuận nên phía bà M, ông S khởi kiện bà L và ông Ph để yêu cầu thanh toán toàn bộ số nợ vay. Xét về nội dung và hình thức hợp đồng vay tài sản như trên giữa các bên là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp theo Điều 463 Bộ luật Dân sự 2015 nên phát sinh hiệu lực thi hành.

[3] Xét yêu cầu của bà Huỳnh Thị M và ông Từ Văn S kiện đòi bà Lâm Ngọc L và chồng là ông Trần Văn Ph có nghĩa vụ trả ông bà số tiền vay gốc tổng cộng là 550.000.000đ (năm trăm năm mươi triệu đồng) và tính lãi theo lãi suất quy định của Nhà nước. Trong đó đối với số tiền ông bà vay của ông Lê Thành I dùm là 250.000.000đ tính lãi kể từ ngày 15/3/2021 đến khi xét xử, còn số tiền 300.000.000đ ông bà vay dùm của ông Từ Lạc H là 300.000.000đ tính lãi kể từ ngày 25/3/2021 đến khi xét xử để ông bà trả tiền lại cho ông H và ông I

Quá trình giải quyết vụ kiện, bà L thừa nhận có nợ bà M, ông S số tiền gốc tổng cộng 550.000.000đ (năm trăm năm mươi triệu đồng). Bà L đồng ý trả số tiền 550.000.000đ (năm trăm năm mươi triệu đồng) cho bà M, ông S nhưng bà yêu cầu phía bà M phải thực hiện theo lời hứa và sự thỏa thuận trước đây giữa bà M với bà là 2 năm nửa đến năm 2023 mỗi năm bà sẽ trả cho bà M 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng) trả cho đến khi nào dứt số tiền 550.000.000đ (năm trăm năm mươi triệu đồng) thì thôi. **Còn lãi thì bà đã bẻ nợ nên bà không có khả năng trả lãi nữa nên bà không thể trả lãi theo yêu cầu của bà M, bà xin bà M không tính lãi tiếp**, nhưng yêu cầu của bà không được bà M, ông S chấp nhận. Thêm vào đó, bà L cho rằng số tiền trên bà vay của bà M, ông S vay, mượn nhiều lần và tiền bà mua số đề thiếu bà M rồi bà M tính lãi cộng vô, số tiền này là bao gồm số tiền nợ của khoảng 10 năm về trước cộng lại cho tới bây giờ chứ không phải là bà mượn một lần nhưng **bà L không cung cấp được bất kỳ tài liệu chứng cứ nào chứng minh đến việc số nợ trên kéo dài trong 10 năm qua và có liên quan đến tiền nợ mua số đề. Tuy nhiên, trong 03 biên nhận nợ cả hai bên đề thống nhất mục đích vay tiền lần thứ nhất là “Hỏi để trang trải trong kinh doanh”, mục đích vay tiền lần thứ hai là “Hỏi để trang trải trong đám cưới cho con gái” và mục đích vay tiền lần thứ ba là “Hỏi để xoay sở trong gia đình”. Trong các biên nhận đều ghi rõ mục đích vay tiền để làm gì, lãi suất**

thỏa thuận như thế nào, phía bà M và ông S không thống nhất theo lời trình bày của bà L, còn bà L trình bày tất cả những việc trên giữa bà và bà M đều thỏa thuận miệng nên bà không có gì để cung cấp cho Tòa án để chứng minh cho yêu cầu của mình.

Đối với ông Trần Văn Ph, cho rằng nợ trên do bà L vay ông không biết vì ông không có ký tên vào biên nhận của bà M, ông S nhưng trong suốt quá trình phát sinh tranh chấp khi vợ chồng bà M, ông S nhiều lần đến nhà gặp vợ chồng ông để đòi tiền ông không có ý kiến gì phản bác đối với số nợ trên, từ đó cho thấy ông cũng biết và mặc nhiên công nhận số nợ trên là nợ chung của vợ chồng.

HĐXX xét thấy, việc bà L thừa nhận nợ đối với bà M, ông S cũng đồng nghĩa với việc ông Ph chồng bà L cũng phải có nghĩa vụ đối với số nợ này vì nợ này phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của bà L và ông Ph. Hơn nữa, số nợ trên bà L vay mượn để phục vụ cho việc kinh doanh của gia đình và xoay sở trong gia đình cũng như lo cho đám cưới của con gái thì những việc này đều là phục vụ cho nhu cầu thiết yếu của gia đình. Và khi xảy ra tranh chấp phía bà M, ông S có đến nhà gặp vợ chồng ông bà để đòi tiền nhiều lần và ông Ph không có bất kỳ ý kiến gì đối với số nợ trên mà còn cùng bà L hứa hẹn trả tiền điều đó cho thấy ông cũng biết số nợ trên và thừa nhận. Đối chiếu với quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì ông Ph phải có nghĩa vụ cùng với bà L trả nợ cho bà M, ông S, cho nên yêu cầu khởi kiện của bà M, ông S là có căn cứ chấp nhận. Tuy nhiên, việc bà L hẹn trả dần số nợ trên mỗi năm 50.000.000đ cho đến khi hết nợ không được bà M và ông S chấp nhận. Xét thấy, việc bà L, ông Ph không thực hiện nghĩa vụ trả tiền vay theo đúng cam kết là đã vi phạm nghĩa vụ theo quy định tại Điều 466 BLDS 2015 nên cần buộc bà L, ông Ph có trách nhiệm thanh toán số nợ gốc **550.000.000đ (Năm trăm năm mươi triệu đồng)** cho bà M và ông S là phù hợp.

Xét yêu cầu tính lãi của bà M, ông S trên số tiền vay tổng cộng là **550.000.000đ (Năm trăm năm mươi triệu đồng) chia làm hai giai đoạn:** Đối với số tiền ông bà vay của ông Lê Thành I dùm là 250.000.000đ tính lãi kể từ ngày 15/3/2021 đến khi xét xử, còn số tiền 300.000.000đ ông bà vay dùm của ông Từ Lạc H là 300.000.000đ tính lãi kể từ ngày 25/3/2021 đến khi xét xử theo lãi suất quy định của Nhà nước, Hội đồng xét xử xét thấy: Biên nhận đề ngày 20/12/2018 al, có ghi số tiền vay là 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng), lãi suất là 1%/tháng và trả lãi hàng tháng nhưng không thể hiện rõ thời hạn vay là bao lâu **nhưng phía sau có phụ ghi ngày 15/4al bà L có trả cho bà M số tiền gốc là 100.000.000đ (một trăm triệu đồng), còn lại số tiền gốc là 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng);** Biên nhận đề ngày 04/10/2020 al, có ghi số tiền vay 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng), lãi suất là 3%/tháng và trả lãi hàng tháng nhưng không thể hiện rõ thời hạn vay là bao lâu; Biên nhận đề ngày 15/3/2021, có ghi số tiền vay 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng), **thỏa thuận ghi đầu tiên là góp mỗi ngày 1.800.000đ (một triệu tám trăm nghìn đồng), sau đó thỏa thuận lại là** lãi suất là 1%/tháng và trả lãi hàng tháng nhưng cũng không thể hiện rõ thời hạn vay là bao lâu đồng cho nên xác định hợp đồng vay giữa bà M,

ông S và bà L là vay không kỳ hạn và có lãi suất. **Tại phiên tòa, bà M và ông S chỉ yêu cầu tính lãi theo quy định của nhà nước đối với số tiền trên.**

Trong trường hợp này, bà L, ông Ph phải có nghĩa vụ trả khoản tiền lãi chậm trả cho bà M, ông S trên số tiền vay 250.000.000đ (Hai trăm năm mươi triệu đồng) tương ứng với thời gian chậm trả tính từ ngày ghi biên nhận là ngày 15/3/2021 al (nhằm ngày 26/4/2021 dl) đến ngày xét xử ngày 22/6/2022 và số tiền 300.000.000đ tính từ ngày 25/3/2021 al (nhằm ngày 06/5/2021 dl) đến ngày xét xử ngày 22/6/2022 với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 là 10%/năm là phù hợp. Số tiền lãi chậm trả được tính cụ thể như sau:

$250.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/năm (0,83\%/tháng) \times 13 \text{ tháng } 27 \text{ ngày} = 28.958.000\text{đồng}.$

Tổng cộng gốc và lãi: $250.000.000\text{đ} + 28.958.000\text{đ} = 278.958.000\text{đ}.$

$300.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/năm (0,83\%/tháng) \times 13 \text{ tháng } 16 \text{ ngày} = 33.833.000\text{đồng}.$

Tổng cộng gốc và lãi: $300.000.000\text{đ} + 33.833.000\text{đ} = 333.833.000\text{đ}.$

Tổng cộng gốc và lãi của hai khoản vay là: $250.000.000\text{đ} + 28.958.000\text{đ} + 300.000.000\text{đ} + 33.833.000\text{đ} = 612.791.000\text{đ}.$

Như vậy, bà L, ông Ph phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà M, ông S tổng số tiền gốc và lãi là 612.791.000đ là phù hợp theo quy định tại các Điều 357, 466 và 468 Bộ luật dân sự 2015.

[4] Về án phí: Bà Lâm Ngọc L và ông Trần Văn Ph phải chịu án phí dân sự có giá ngạch là 28.511.640đ ($612.791.000\text{đ} = 20.000.000\text{đ} + (212.791.000\text{đ} \times 4\%)$), làm tròn là 28.512.000đ do ông bà có lỗi trong vụ kiện này.

Bà Huỳnh Thị M được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.500.000đ (Sáu triệu, năm trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015; khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình 2014; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị M và ông Từ Văn S: Buộc bà Lâm Ngọc L và ông Trần Văn Ph liên đới phải có nghĩa vụ trả cho bà Huỳnh Thị M và ông Từ Văn S số tiền **612.791.000đ** (Một trăm bảy mươi lăm triệu, không trăm hai mươi sáu nghìn, năm trăm mười sáu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản

tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lâm Ngọc L và ông Trần Văn Ph phải chịu án phí dân sự có giá ngạch là **28.512.000đ** (*Hai mươi tám triệu, năm trăm mười hai nghìn đồng*).

Bà Huỳnh Thị M được nhận lại số tiền **6.500.000đ** (*Sáu triệu, năm trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002838 ngày 08/6/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang.

3. Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, ngày 22/6/2022.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 9 Luật thi hành án dân sự và các Điều 7, 7a, 7b Luật Thi hành án dân sự sửa đổi bổ sung năm 2014, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Gò Quao;
- Chi cục THADS huyện Gò Quao;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Kim Nhập